

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HIỆN TƯỢNG ĐA MIỀN TRONG ẪN DỤ Ý NIỆM VỀ GIÁC MƠ: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH ATT-META QUANG THỊ HOÀN*

TÓM TẮT: Đa miền (domains) trong ẫn dụ ý niệm được các nhà ngôn ngữ học tri nhận tiếp cận đa chiều với các quan điểm tương đối thống nhất về mặt nội hàm thuật ngữ đa miền ý niệm - ẫn dụ hỗn hợp ý niệm. Bài viết giới thiệu khái luận mô hình ATT-Meta của Lee & Barnden (2001); John Barnden (2016) trong nhiệm vụ phân tích các kiểu loại hoà kết đa miền trong ẫn dụ hỗn hợp ý niệm. Áp dụng các nguyên tắc tiếp cận, phân tích đa miền trong kiểu loại kết cấu hoà kết của ATT-Meta, nghiên cứu tập trung vào làm rõ những kết cấu hoà kết và miền ý niệm trong ẫn dụ hỗn hợp ý niệm GIÁC MƠ từ ngữ liệu là 100 dẫn dụ văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

TỪ KHOA: ẫn dụ hỗn hợp; ý niệm hoá; miền ý niệm; ATT-Meta; giấc mơ, v.v.

NHẬN BÀI: 03/05/2023.

BIÊN TẬP-CHÍNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/06/2024

1. Dẫn nhập

Mặc dù các nghiên cứu về ẫn dụ đã trở nên phổ biến trong thế kỉ 20, cùng với sự phát triển của khoa học tri nhận, Lakoff và Turner (1989) chỉ ra một số giả thuyết sai lầm liên quan đến cách thức truyền thống mô tả về ẫn dụ, có nguồn gốc từ các phương pháp, đường hướng tiếp cận lí thuyết. Bên cạnh phản bác quan điểm cho rằng, ẫn dụ chỉ xuất hiện trong thơ ca, văn chương, Lakoff và Turner (1989) cũng chỉ ra rằng, trong các nghiên cứu truyền thống, ẫn dụ được giải thích song song với cách diễn đạt theo nghĩa đen tương ứng, hay nói cách khác, ẫn dụ truyền thống được hiểu (nhờ dịch) từ cấp độ ẫn dụ sang cấp độ nghĩa đen. Lí thuyết tri nhận về ẫn dụ và hoán dụ (the Cognitive Theory of Metaphor and Metonymy - CTMM) được Lakoff và Johnson (1980), Lakoff và Turner (1989) phát triển, đã trở thành cơ sở lí luận của các nhà ngôn ngữ học tri nhận trong nỗ lực khám phá các bình diện, phạm trù của ngôn ngữ và bản chất quá trình nhận thức thế giới khách quan ở con người.

Kövecses (2002) cho rằng, cách hiểu về một miền ý niệm này theo một miền ý niệm khác với ngụ ý rằng “*có một tập hợp tương ứng mang tính hệ thống giữa miền nguồn và miền đích*” (Kövecses 2002, tr.6). Nói cách khác, miền ý niệm (the conceptual domain) đại diện cho miền trải nghiệm (domain of experience) quen thuộc, cụ thể và gần gũi hơn được gọi là miền nguồn (the source domain), trái ngược với miền đích, đại diện cho sự trừu tượng và khó hiểu trong tâm trí con người. Những mối tương ứng cố định hoặc ánh xạ ẫn dụ này được Lakoff và Turner (1989), Kövecses (2002) xem là đặc trưng điển hình cho cách thức hoạt động của tâm trí (hoạt động nhận thức) con người và được biểu hiện qua các biểu thức ngôn ngữ ẫn dụ.

Gibbs (2016) khẳng định, ẫn dụ trong vai trò là sơ đồ tư duy căn bản thể hiện các cấp độ trải nghiệm của cá nhân trong mọi lĩnh vực đời sống từ văn hoá, xã hội, lịch sử, chính trị, v.v thông qua tư duy và ngôn ngữ hàng ngày. Tuy nhiên, ẫn dụ không xuất hiện đơn lẻ qua biểu thức ngôn ngữ, trái lại khá phổ biến với hiện tượng đa miền. Và, những thay đổi căn bản trong cách tiếp cận ẫn dụ dưới góc độ và đường hướng lí thuyết tri nhận về ẫn dụ và hoán dụ (CTMM) của Lakoff và Johnson (1980) cho thấy, hệ thống ý niệm của con người về cơ bản mang tính ẫn dụ. Do đó, ẫn dụ trước hết là cơ chế tri nhận (ẫn dụ ý niệm) trong đó một miền trải nghiệm, kinh nghiệm (cơ chế nghiệm thân) được được ánh xạ một hoặc từng phần vào một miền trải nghiệm khác, miền thứ hai được hiểu một hoặc từng phần theo thuật ngữ (phần từ ánh xạ) của miền thứ nhất. Miền (chứa) ánh xạ được gọi là miền nguồn và miền được ánh xạ được gọi là miền đích, và cả hai miền phải thuộc về những miền cấp trên khác nhau. Các lập luận trên nhằm hướng đến nội dung cơ bản của nghiên cứu này là tập trung làm rõ đặc trưng kết cấu hoà kết ẫn dụ đa miền hay còn gọi là ẫn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) trong biểu thức ẫn dụ ý niệm GIÁC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH qua mô hình ATT- Meta.

*Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; Email: quangthihoan@hanoiedu.vn

2. Cơ sở lý luận

2.1. Quan điểm về ẩn dụ đa miền - Ẩn dụ hỗn hợp (mixing Metaphor)

Bất chấp nhiều quan điểm cho rằng, ẩn dụ hỗn hợp là sản phẩm của tư duy phi logic hoặc những lỗi đơn giản trong quá trình hình thành ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu của Gerard Steen (2016) cho thấy, ẩn dụ hỗn hợp thường được tạo ra một cách có chủ ý trong những mục đích tu từ cụ thể. Phải thừa nhận rằng, trong một số trường hợp, việc cố tình sử dụng ẩn dụ hỗn hợp dẫn đến sự xung đột về hình ảnh gây khó hiểu cho độc giả như trong diễn ngôn: "*Sôi sục*" tìm cách chung sức bảo vệ biển Đông¹. Tuy nhiên, việc cố tình pha trộn các ẩn dụ có thể giúp người nghe và người đọc luận giải và suy đoán (thông qua cơ chế tri nhận) những thông điệp, ý niệm ẩn dụ phong phú một cách chính xác khi nhận ra cấu trúc và chủ đích ngôn dụng. Theo Steen (2016), trong các cảnh huống ngôn từ khác nhau, ẩn dụ được trộn lẫn, hoà kết một cách có chủ ý và không có chủ ý, đồng thời đưa ra kết luận rằng, tính chủ ý của các ẩn dụ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp là một đặc điểm quan trọng của cách tiếp cận ba chiều đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh).

Tương đồng với góc nhìn của Steen (2016), kết quả nghiên cứu của Cornelia Müller (2016) chỉ ra rằng, ẩn dụ đa miền là phương thức diễn ngôn thể hiện năng lực tri nhận và tri thức chủ thể trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Điều này được hiểu rằng, các chủ thể giao tiếp có thể linh hoạt chuyển sự chú ý sang các phạm trù khác nhau thông qua ánh xạ ẩn dụ và đôi khi là những ý tưởng được giả định không tuân theo tiêu chuẩn của các ẩn dụ thông thường, chẳng hạn như diễn ngôn: "*Ùn ừ*" ở cửa khẩu, trái cây "*quay đầu*" về thủ đô chờ "*giải cứu*"² ám chỉ việc vận chuyển, xuất khẩu trái cây tại cửa khẩu biên giới đang bị đình trệ. Ngôn ngữ ẩn dụ trong diễn ngôn này thể hiện sự xung đột qua các ý niệm: *ùn ừ* - *trái cây* - *quay đầu* - *giải cứu* tạo nên phương thức ẩn dụ đa miền nguồn nhưng vẫn bảo đảm sự hoà hợp về ngữ nghĩa (người đọc hiểu ý nghĩa tác giả muốn đề cập).

Theo Kövecses (2016), lý thuyết tri nhận về ẩn dụ và hoán dụ (CTMM) thực sự dự đoán sự xuất hiện của các ẩn dụ hỗn hợp trong diễn ngôn dựa trên thực tế là miền đích trừu tượng được cấu trúc bởi nhiều miền nguồn. Trong hầu hết các trường hợp, Kövecses (2016) nhận thấy, chủ thể phát ngôn không nhận thức được rằng, họ đang hoà kết hoá các ẩn dụ của mình vì các miền nguồn đa dạng (tri thức của chủ thể phát ngôn càng cao, miền nguồn càng đa dạng). Điều này được giải thích như sau: năng lực tri thức (kiến thức của cá nhân) và năng lực ngôn ngữ là nền tảng gia tăng khả năng vận dụng đa dạng hoà kết ẩn dụ khi đề cập đến các chủ đề đơn lẻ; đồng thời, cho phép chủ thể phát ngôn chuyển đổi linh hoạt (một cách vô thức) từ chủ đề (miền này) này sang chủ đề khác (miền khác), tùy thuộc vào mục đích giao tiếp của tình huống diễn ngôn. Tường minh và trực quan hơn, ý niệm biểu trưng miền nguồn chứa đựng các phương tiện hoặc tính chất ẩn dụ đặc trưng ngữ nghĩa cho miền đích, chẳng hạn như, miền nguồn của HÀNH TRÌNH thường chứa ý niệm về TIỀN TRÌNH, miền nguồn của MÁY MÓC mô tả ý niệm CHÚC NĂNG, hoặc ý niệm KIỂM SOÁT trong miền nguồn của CHIẾN TRANH, và CẤU TRÚC trong miền nguồn của XÂY DỰNG, v.v. được Kövecses gọi là tiêu điểm nghĩa (meaning foci) của miền nguồn, có phạm vi áp dụng linh hoạt và đa dạng với các phép ẩn dụ có miền đích khác nhau. Mặt khác, ngữ liệu nghiên cứu về ẩn dụ trong các bài báo của Kimmel (2010) cũng cho thấy, phần lớn ẩn dụ đều thuộc loại hỗn hợp (76%) và mang tính phổ biến trong cùng một kết cấu mệnh đề- trong một diễn ngôn. Kimmel (2010) giải thích, bởi vì các miền đích được sản sinh trong diễn ngôn có ý nghĩa ẩn dụ hoặc phương tiện ẩn dụ tự thân đã mang ngữ nghĩa khác nhau và những đặc trưng ngữ nghĩa này đòi hỏi các miền nguồn khác nhau để hình thành ý niệm hóa như mô tả của Kövecses (2010a).

2.2. Khái luận về mô hình ATT-Meta

Các nghiên cứu của Lee & Barnden (2001), Agerri và cộng sự (2007), Barnden (2001a,b, 2006a, 2008, 2015) trong việc tìm kiếm, xử lý những đặc trưng chung nhất của ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) đã đưa ra cách phân biệt các ẩn dụ hỗn hợp khác nhau dựa trên mô hình ATT-Meta. Những ưu điểm nổi bật của mô hình này bao gồm: *Sử dụng không gian giả lập - miền giả lập nhằm thiết lập, giải thích ý nghĩa theo*

¹ trích từ <https://tuoitre.vn/soi-suc-tim-cach-chung-suc-bao-ve-bien-dong-617686.htm>.

² được trích từ <https://laodong.vn/photo/un-u-o-cua-khau-trai-cay-quay-dau-ve-thu-do-cho-giai-cuu-988362.ldo>.

nghĩa đen của ngôn ngữ ẩn dụ; Hoà kết các không gian (miền) theo nhiều cách khác nhau để giải thích cho các kiểu hỗn hợp trong ẩn dụ khác nhau từ miền giả lập đến miền đích; Áp dụng cơ chế ý niệm ánh xạ linh hoạt và tùy biến các ánh xạ phổ quát nhất chứa thông tin mã hoá từ nguồn tới đích trong bất kì kiểu, kết cấu hoà kết ẩn dụ hỗn hợp.

Phương pháp tiếp cận ẩn dụ qua mô hình ATT-Meta, là một phần trong một chương trình AI (trí tuệ nhân tạo) nhằm phục vụ nhiệm vụ phân tích ý nghĩa và giải đáp cách thức cấu trúc hoá ẩn dụ hỗn hợp. Thuật ngữ hỗn hợp hoà kết được sử dụng nhằm mô tả ẩn dụ hỗn hợp chứa hoà kết về mặt cấu trúc: a. *Hỗn hợp hoà kết dạng chuỗi- nối tiếp, được hiểu như là hỗn hợp mang tính móc xích;* b. *Hỗn hợp hoà kết song song;* và c. *Hỗn hợp hoà kết cả móc xích và song song.*

Những ưu thế về mặt kĩ thuật thao tác của mô hình tiếp cận ẩn dụ ATT-Meta như sau:

(i) Tập trung vào những ánh xạ đơn lẻ (individual mappings) hơn là xem xét tổ hợp ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm;

(ii) Sử dụng các sung ngữ (adjuncts) trong vai trò là phần tử ánh xạ tổng quát mang tính trung tính nhất trong các cặp phạm trù lưỡng cực: trừu tượng - cụ thể, vô sinh - hữu sinh, v.v. và

(iii) Lí giải ý niệm trong phần tử ánh xạ từ miền giả lập cụ thể (bảng nghĩa đen) hướng đến miền hiện thực trừu tượng của ẩn dụ thay vì đi từ miền này sang miền khác.

Khi áp dụng mô hình ATT-Meta, John Barnden (2016) đã xử lí các ý nghĩa đặc trưng của ẩn dụ hỗn hợp trong môi trường giả lập với giả định rằng ẩn dụ được được mô tả hoàn toàn theo nghĩa đen, nghĩa chính tắc. Nguyên lí giả định này cho phép đưa ra những suy luận ẩn dụ đa chiều, đa quy chiếu và logic bằng cách sử dụng thông tin từ chủ đề - không gian (miền) nguồn giả lập. Bên cạnh chứng minh những ưu thế của mô hình ATT-Meta trong việc xử lí ý niệm ẩn dụ hoá trong các kết cấu hoà kết, John Barnden (2016) đồng thời phát hiện ra những hạn chế trong việc phân tích ý nghĩa ẩn dụ chủ yếu phụ thuộc vào việc xây dựng các ánh xạ song song từ nguồn tới đích (theo các phương cách trước đó hoặc truyền thống). Thay vào đó, Barnden (2016) tập trung phần lớn lập luận, lí giải ẩn dụ nên dựa vào các giả lập và sung ngữ hỗ trợ từ miền nguồn với kết luận rằng mô hình này hoàn toàn phù hợp với những biện giải đối với ẩn dụ có nhiều kết cấu hoà kết phức tạp.

2.3. Kết cấu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp dưới góc độ tiếp cận ATT-Meta

Về mặt ý nghĩa trong ẩn dụ hỗn hợp, John Barnden (2016) đã sử dụng một số nguyên tắc tiếp cận ý nghĩa được ẩn dụ trong không gian giả lập và quan hệ cận lân đến miền ý niệm mới (ẩn dụ ý niệm) như là cơ sở lí luận căn yếu nhất cho việc biện giải các kết cấu hoà kết. John Barnden (2016) lập luận rằng, nhiều ý niệm được ẩn dụ hoá không thông qua từ vựng (vô ngôn ngữ) mà được ánh xạ từ những môi tri nhận tương đồng hoặc quy chiếu, chẳng hạn tính thần, cảm xúc, hành vi hoặc thái độ được xem như là một phần của con người cụ thể. Và do đó, trong không gian giả lập, những ý niệm này được ánh xạ như là con người mà không cần dựa trên phương tiện biểu đạt cụ thể. Với minh họa sau, John Barnden (2016) giải thích *một phần của Peter* trong ví dụ *“One part of Peter thinks angels exist”* (Một phần của Peter tin rằng có thiên thần) là một ý niệm được ẩn dụ về trí não, tinh thần, tư duy, mặc dù, về mặt dụng học, có thể hiểu rằng, đây là một biểu đạt mang ý nghĩa phủ nhận, phủ định không hoàn toàn với ý nghĩa Peter tin rằng thiên thần tồn tại. Điều này nhằm giải thích: bên trong Peter hiện hữu có một Peter tinh thần (giả lập) và cũng có những biểu trưng như Peter thực hữu (cận lân). Cùng với nhiều kết quả nghiên tương tự, John Barnden (2016) kết luận rằng, trong các diễn ngôn phổ biến, ý niệm TINH THẦN cũng có các thành phần như con người và trong không gian TINH THẦN, CẢM XÚC, Ý TƯỞNG là VẬT CHẤT (MIND AS PHYSICAL SPACE AND IDEAS AND EMOTIONS AS PHYSICAL OBJECTS). Ngoài ra, cơ chế ánh xạ ý niệm có vai trò là cầu nối giữa hai miền giả lập với miền hiện thực cận lân nhằm liên kết các ý niệm từ giả lập đến ý niệm biểu trưng mà không cần sự góp mặt của phương tiện biểu đạt cụ thể.

a. Kết cấu hoà kết song song

Ẩn dụ hỗn hợp xuất hiện trong diễn ngôn bao gồm: một miền đích T (target) bao hàm các phần tử ánh xạ từ cả hai miền nguồn S (source) và miền nguồn S' (source), trong đó S và S' là hai miền nguồn khác nhau (S ≠ S') được John Barnden (2016) gọi là ẩn dụ hỗn hợp có kết cấu hoà kết song song (*parallel*). John Barnden (2016) minh họa và luận giải trong diễn ngôn minh họa sau:

This liberation of his spirit from the load of his weakness ... (Cuộc giải phóng tinh thần này của anh ấy ra khỏi gánh nặng của sự yếu đuối...) [dẫn từ John Barnden, 2016].

Từ các lập luận về ý nghĩa ẩn dụ từ không gian giả lập và cận lân với và nguyên tắc hoà kết trong mô hình ATT-Meta, kết cấu hoà kết song song trong ẩn dụ ý niệm về TINH THẦN được mô tả và diễn giải theo lược đồ:



Về mặt kết cấu, có 2 kết cấu ẩn dụ ý niệm xuất hiện, miền đích T (target) được ánh xạ ý niệm từ miền nguồn S là con người và kết cấu thứ 2: miền đích T được ánh xạ từ miền nguồn S' là vật thể. Hai miền nguồn này cùng ánh xạ lên một miền đích được John Barnden (2016) lập luận và phân tích rõ đặc điểm ý nghĩa ẩn dụ qua ý niệm ánh xạ hoặc được ánh xạ theo các nguyên tắc biểu trưng: từ không gian giả lập và mối quy chiếu cận lân để đi đến kết luận về những ý niệm ẩn dụ không có sự tham gia của các biểu thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp hoặc các chỉ dấu): TINH THẦN LÀ CON NGƯỜI - VẬT THỂ. Lược đồ kết cấu hoà kết song song cho thấy rõ miền đích T được ánh xạ từ hai miền nguồn S và S' khác nhau, và John Barnden (2016) kết luận trong diễn ngôn minh hoạ trên có chứa ẩn dụ hỗn hợp ý niệm với hoà kết song song đa miền nguồn.

b. Hoà kết móc xích, nối tiếp

Ẩn dụ hỗn hợp móc xích (*chaining*) - nối tiếp (*serial*) xảy ra khi miền đích T chứa ánh xạ từ miền nguồn S và miền nguồn S, lúc này lại chính là miền đích T' được ánh xạ từ miền nguồn S' qua phân tích minh hoạ của John Barnden (2016) sau đây:

The thought of her step-mother's arrival...hung over her mind like a dark angry cloud. (Ý nghĩ về sự xuất hiện của mẹ kế... lờn vờn trong tâm trí cô như một đám mây đen giận dữ.) [dẫn từ John Barnden, 2016].



Ẩn dụ hỗn hợp trong diễn ngôn trên thể hiện kết cấu hoà kết móc xích được mô tả qua các phương tiện ẩn dụ: ý nghĩ như đám mây được móc xích nối tiếp với ẩn dụ đám mây (giận dữ) như con người như lược đồ mô tả trên. Ngoài ra, các phương tiện ngôn ngữ đã thể hiện sự trợ giúp hiệu quả với phương án suy luận nghĩa đen trong không gian giả lập và cận lân, hỗn hợp song song cũng xuất hiện qua ẩn dụ ý nghĩ (the thought) là đám mây (cloud) qua ánh xạ ẩn dụ chuyển động (arrival -hung over) và ẩn dụ tâm trí là vật chứa.



Như vậy, dẫn chứng minh hoạ về diễn ngôn trên cho thấy sự xuất hiện của ẩn dụ hỗn hợp chứa đồng thời kết cấu hoà kết móc xích và kết cấu hoà kết song song cùng bổ sung ý nghĩa cho nhau tạo nên một thông tin (ý niệm) mới trong trí não của người đọc, người nghe. Với kết cấu hoà kết móc xích, hiện tượng đa miền xuất hiện phong phú: hai miền đích T và T' tương ứng với hai miền nguồn S và S', và đây là minh hoạ rõ nét nhất cho hiện tượng chồng lấn trùng khít xảy ra: miền nguồn S trùng khít với miền đích T' như trong lược đồ mô tả. Biện giải tương tự về ẩn dụ hỗn hợp hoà kết ghép (*compounding*) hoặc hoà kết nối (*combining*) khi đề cập xu hướng sử dụng cả hai kết cấu hoà kết móc xích và song song trong cùng một ẩn dụ hỗn hợp cho những mục đích diễn ngôn cụ thể.

Như vậy, mô hình ATT-Meta của John Barnden (2016) đã thể hiện hiệu quả vượt trội khi phân tích các kiểu hoà kết ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu áp dụng khi làm rõ hiện tượng đa miền trong ẩn dụ ý niệm VỀ GIÁC MƠ.

3. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp

Dựa trên ngữ liệu và kết quả thống kê, nghiên cứu thực hiện phân tích, mô tả các kiểu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp ý niệm GIÁC MƠ qua mô hình ATT-Meta. Đồng thời, từ các kiểu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp ý niệm GIÁC MƠ, nghiên cứu làm rõ đặc điểm đa miền - đối tượng nghiên cứu của bài viết dựa trên

100 dụ dẫn chứa ý niệm về GIÁC MƠ từ tổ hợp ngữ liệu được trích dẫn, thu thập qua các tác phẩm văn học tiếng Việt và tiếng Anh bản xứ.

3.2. Các kiểu hoà kết trong ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ

Dựa trên quan điểm đa miền trong ẩn dụ hỗn hợp và tiếp cận hoà kết ẩn dụ hỗn hợp dưới góc độ mô hình ATT-Meta, nghiên cứu tập trung làm rõ các kiểu hoà kết hỗn hợp ẩn dụ dựa trên ngữ liệu chứa biểu thức ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH trong một số tác phẩm văn thơ tiếng Anh, tiếng Việt.



Tính tầng bậc của ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH

Đồ hoạ tính tầng bậc của biểu thức ẩn dụ GIÁC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH cho thấy rằng, miền đích GIÁC MƠ được ánh xạ từ nhiều miền nguồn khác nhau phù hợp với đường hướng và quan điểm tiếp cận của mô hình ATT-Meta khi phân tích kiểu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp. Những thuộc tính của miền nguồn CON NGƯỜI như ngoại hình, đời sống nội tâm, tính cách, tâm lí, tinh thần, hành động, hành vi, ứng xử, thái độ, tình cảm được chiếu xạ lên miền đích GIÁC MƠ qua lược đồ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ LÀ CON NGƯỜI qua những ánh xạ đơn lẻ (chứa đặc trưng miền nguồn phổ quát theo nguyên lí của mô hình ATT-Meta) như sau:

Miền nguồn CON NGƯỜI	Ánh xạ	Miền đích GIÁC MƠ
Hành động, ứng xử của con người	→	Hành động, ứng xử của giấc mơ
Vòng đời của con người		Vòng đời của giấc mơ

Trong khuôn khổ bài viết, nghiên cứu tập trung vào làm rõ kiểu hoà kết ẩn dụ hỗn hợp trong biểu thức ẩn dụ ý niệm có miền đích GIÁC MƠ dựa trên thu thập và thống kê 100 ngữ liệu từ dữ liệu là tập hợp các tác phẩm văn học và thơ ca tiếng Anh (50)- tiếng Việt (50) như sau: Biểu thức ẩn dụ ý niệm về GIÁC MƠ tiếng Việt có miền nguồn CON NGƯỜI xuất hiện trong 50 lượt dụ dẫn, và thống kê tương tự với ngữ liệu tiếng Anh với 50 lượt dụ dẫn. Từ ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ LÀ CON NGƯỜI, chúng tôi tìm được 2 thuộc tính ẩn dụ (phần từ ánh xạ chung nhất) với sự phân bố thể hiện qua bảng dưới đây:

Thống kê các thuộc tính miền nguồn của biểu thức ẩn dụ GIÁC MƠ LÀ CON NGƯỜI

Thuộc tính miền nguồn	Thống kê tần suất xuất hiện trong 50 ngữ liệu			
	Tiếng Việt	%	Tiếng Anh	%
Hoạt động của con người	23/50	46	15/50	30
Vòng đời của con người	23/50	46	15/50	30
Tổng cộng	46/50	92	30/50	60

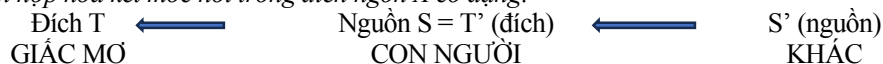
Việc xác định kiểu loại hoà kết hỗn hợp được thực hiện theo quy trình như sau:

Trong diễn ngôn A chứa biểu thức ẩn dụ ý niệm GIẤC MƠ là CON NGƯỜI được phân tích về mặt ý niệm nguồn bao gồm:

Miền đích: GIẤC MƠ quy ước là T (Target)

Miền nguồn: CON NGƯỜI quy ước là S (Source), đề xuất hiện các kiểu biểu thức hỗn hợp, cần có miền đích khác là T' miền nguồn khác là S' qua 2 lược đồ sau:

Ân dụ hỗn hợp hoà kết móc nối trong diễn ngôn A có dạng:



Và, hỗn hợp hoà kết song song trong diễn ngôn A có dạng:



Từ biểu thức hoá trên, các miền ý niệm được thu thập từ kết quả phân tích ngữ liệu sau:

Tôi tự nhận mình là một giấc mơ gây cảnh, có thể thành nhưng không đạt, có tên tuổi, nổi tiếng một tí nhưng không đạt được ước mơ của chính mình. [Tự sự - Nhạc sĩ Nguyễn Cường]

Miền đích T: GIÁC MƠ được ánh xạ từ miền nguồn S là CON NGƯỜI qua các ánh xạ: thành nhưng không đạt, có tên tuổi, nổi tiếng một tí nhưng ..., bên cạnh đó ý niệm gây cánh được ánh xạ từ một miền nguồn khác với miền nguồn CON NGƯỜI. Và, do đó ẩn dụ hỗn hợp xuất hiện trong môi trường giả lập rằng gây cánh cũng xảy ra với cánh bướm, cánh điều, máy bay, cánh quạt, v.v, do đó miền nguồn S' là VẬT THỂ VÔ SINH.



Như vậy, ẩn dụ ý niệm xuất hiện trong diễn ngôn trên là ẩn dụ đa miền nguồn trong kết cấu hoà kết song song. Hai miền đầu vào (miền nguồn) khác nhau cùng được hoà kết- lựa chọn ánh xạ phần từ phổ quát nhất và trung tính giữa 2 phạm trù (ở đây là hai miền nguồn khác nhau) tạo thông tin mới ở miền đầu ra (miền đích) cho thấy hiện tượng chồng lấn giao thoa ánh xạ chung nhất xuất hiện ở thông tin miền mới: các phần từ ánh xạ lên GIÁC MÓ chứa đặc điểm của phạm trù vật thể hữu sinh và phạm trù vật thể vô sinh. Phân tích tương tự với ngữ liệu sau:

...Chênh chao một giấc mơ bay. [Giấc mơ bay – Nhà thơ Trần Nguyên Hào]

GIÁC MỞ được ánh xạ từ các phân tử mang thuộc tính miền nguồn S: THỰC THỂ HỮU SINH và đồng thời, thuộc tính bay cũng đáp ứng đặc điểm vật lý của miền nguồn S' THỰC THỂ VÔ SINH. Điều này có nghĩa rằng ý niệm miền đích GIÁC MỞ được ánh xạ từ hai miền nguồn khác nhau. Nghiên cứu cũng tìm thấy các kết quả tương tự qua các phân tích ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu là các diễn ngôn tiếng Anh như sau:

...While the bad dreams, not knowing the way-Are caught in the webbing-And destroyed at the first light-Of the morning sun...(Khi con ác mộng lạc lối, bị mắc kẹt vào lưới, và bị tiêu diệt ngay bởi ánh sáng của ban mai.) [The Legend of the Dream Catcher - The Ojibwa – Chippewa]

Miền đích T' GIÁC MÔ được ánh xạ từ miền nguồn CON NGƯỜI/ THỰC THỂ HỮU SINH (qua tội tề, lạc lối, mắc kẹt vào lưới. Cùng với đó, miền đích T'BAN MAI được ánh xạ từ miền nguồn CON NGƯỜI/ THỰC THỂ HỮU SINH (qua bị tiêu diệt bởi - ánh sáng ban mai tiêu diệt cơn ác mộng), từ đây ta có biểu thức sau:

T: GIÁC MƠ		S: CON NGƯỜI
T': BAN MAI		

Kết quả phân tích ngữ liệu tiếng Anh trên cho thấy hai miền đích T và T' chứa các phần tử được ánh xạ từ một miền nguồn, đồng thời, cũng thể hiện sự chồng lấn trong ý niệm nguồn đích qua các ánh xạ giao thoa từ miền nguồn chung.

Tuy nhiên, với ví dụ sau:

Cuốn sách là giấc mơ sinh ra từ trong lòng những thành - phố - sống - không - thấu, và Italo Calvino chưa bao giờ từ bỏ, trong suốt cuộc đời sáng tạo của mình, niềm khao khát tìm thấy một sự tươi mới trong cách nhìn và ngôn ngữ thể hiện hình ảnh...[Những thành phố vô hình – Italo Cavino]

Phân tích tri nhận cho thấy: Miền đích GIÁC MƠ từ CON NGƯỜI và miền đích GIÁC MƠ được ánh xạ từ miền nguồn CUỐN SÁCH, và CUỐN SÁCH được ánh xạ từ NIỀM KHAO KHÁT được biểu thức hoá qua hoà kết móc xích như sau:

(A) T: GIÁC MƠ (B) S: CUỐN SÁCH (C)S': NIỀM KHAO KHÁT

Biểu thức trên thoả điều kiện A từ B và B từ C theo mô hình ATT-Meta về ẩn dụ hỗn hợp hoà kết móc xích.

Kết quả phân tích diễn ngôn chứa ẩn dụ ý niệm hỗn hợp được trích từ hệ thống 100 ngữ liệu ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ từ các tác phẩm thơ ca, văn học tiếng Anh, tiếng Việt cho thấy hiện tượng đa miền ý niệm ánh xạ hoặc được ánh xạ về GIÁC MƠ rất phổ biến được thống kê như sau:

Thống kê các thuộc tính miền nguồn của biểu thức ẩn dụ GIÁC MƠ LÀ CON NGƯỜI

Đa miền	Thống kê tần suất đa miền xuất hiện trong 50 ngữ liệu			
	Tiếng Việt	Tỉ lệ	Tiếng Anh	Tỉ lệ
Miền đích	13/50	26%	11/50	22%
Miền nguồn	10/50	20%	9/50	18%
Chồng lấn	3/50	6%	4/50	8%
Ẩn dụ hỗn hợp	26/50	52%	24/50	50%

Số liệu trên được diễn giải như sau:

Trong 50 ngữ liệu dụ dẫn chứa ẩn dụ ý niệm giấc mơ tiếng Việt, hiện tượng đa miền xuất hiện trong 26 ngữ liệu chiếm 52% tương đương với hiện tượng này trong tiếng Anh. Điều này cũng có thể dẫn đến kết luận rằng ẩn dụ hỗn hợp ý niệm về giấc mơ trong văn học mang tính phổ biến ở cả hai ngôn ngữ.

Hiện tượng đa miền đích trong ẩn dụ ý niệm giấc mơ trong tiếng Việt cao hơn so với tiếng Anh, tuy nhiên không đáng kể 26% với 22%. Điều này cho thấy phần từ ý niệm ánh xạ biểu trưng lên miền đích GIÁC MƠ của người Việt phong phú về hình thức, đa dạng về ý nghĩa biểu đạt và liên tưởng ở miền trừu tượng. Ngoài ra, số lượng đa miền nguồn được thống kê cho thấy sự tương đồng về ý niệm miền cụ thể giữa hai ngôn ngữ. Đồng thời, tỉ lệ chồng lấn miền không biểu thị sự khu biệt đáng kể nào về cơ chế tri nhận và ý niệm hoá (hoạt động trí não) của tác giả ở hai ngôn ngữ. Một cách tường minh, giấc mơ vẫn là một phạm trù phức tạp nhưng không có sự khu biệt đáng kể nào giữa các ý niệm về giấc mơ ở hai ngôn ngữ: tiếng Việt - tiếng Anh trong ngữ liệu nghiên cứu của bài viết.

4. Kết luận

Đa miền trong ẩn dụ ý niệm được các nhà ngôn ngữ học tri nhận như Kövecses (2016), Steen (2016), Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016) thảo luận và đề xuất các đường hướng tiếp cận đa chiều với các quan điểm tương đối thống nhất về mặt nội hàm thuật ngữ đa miền nguồn - ẩn dụ hỗn hợp. Từ đường hướng tiếp cận kết cấu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp từ mô hình ATT-Meta của Lee & Barnden (2001); John Barnden (2016), nghiên cứu tập trung vào phân tích hiện tượng đa miền qua các kiểu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp ý niệm bao gồm: hiện tượng đa miền đích, đa miền nguồn và chồng lấn miền. Ngoài ra, kết quả chung nhất của nghiên cứu tương đồng hoàn toàn với nhận định Steen (2016) rằng trong các cảnh huống ngôn từ khác nhau, ẩn dụ được trộn hoà kết một cách có chủ ý và không có chủ ý, tuy nhiên tính chủ ý của các ẩn dụ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp là một đặc điểm quan trọng của cách tiếp cận ba chiều đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agerri, R., Barnden, J. A., Lee, M. G., & Wallington, A. M. (2007), Default inferences in metaphor interpretation. In B. Kokinov, D. C. Richardson, T. R. Roth-Berghofer, & L. Vieu (Eds.), *Modelling and using context: 6th international and interdisciplinary conference (CONTEXT 2007)*, Lecture Notes in Artificial Intelligence, (Vol. 4635, pp. 1–14). Springer.

2. Barnden, J. A. (2001a), Uncertainty and conflict handling in the ATT-Meta context-based system for metaphorical reasoning. In V. Akman, P. Bouquet, R. Thomason, & R. A. Young (Eds.), *Modeling and using context: Third international and interdisciplinary conference (CONTEXT 2001)*. Lecture Notes in Artificial Intelligence, (Vol. 2116, pp. 15–29). Berlin: Springer.
3. Barnden, J. A. (2001b), Application of the ATT-Meta metaphor-understanding approach to selected examples from Goatly. Technical Report CSRP-01-01, School of Computer Science, The University of Birmingham, UK.
4. Barnden, J. A. (2006a), Artificial intelligence, figurative language and cognitive linguistics. In G. Kristiansen, M. Achard, R. Dirven, & F. J. Ruiz de Mendoza Ibáñez (Eds.), *Cognitive linguistics: Current applications and future perspectives* (pp. 431–459). Berlin: Mouton de Gruyter.
5. Barnden, J. A. (2008), Metaphor and artificial intelligence: Why they matter to each other. In R. W. Gibbs, Jr. (Ed.), *The Cambridge handbook of metaphor and thought* (pp. 311–338). Cambridge, UK: Cambridge University Press.
6. Barnden, J. A. (2015), Open-ended elaborations in creative metaphor. In T. R. Besold, M. Schorlemmer, & A. Smaill (Eds.), *Computational Creativity Research: Towards Creative Machines* (pp. 217–242). Atlantis Press (Springer).
7. Barnden, J. A. (2016), Mixing Metaphor. *Edited by Raymond W. Gibbs, Jr.* University of California, Santa Cruz. John Benjamins Publishing Company Amsterdam / Philadelphia
8. Cornelia Müller (2016), Why mixed metaphors make sense. In *Mixed metaphor*.
9. Fauconnier, G., & Turner, M. (2002), *The way we think. Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. New York: Basic Books.
10. Gibbs, R. (1999), Researching metaphor. In L. Cameron & G. Low (Eds.), *Researching and applying metaphor* (pp. 29–47). Cambridge: Cambridge University Press. Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016) mixed metaphors.
11. Kimmel, M. (2010), Why we mix metaphors (and mix them well): Discourse coherence, conceptual metaphor, and beyond. *Journal of Pragmatics*, 42, 97–115.
12. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor. A practical introduction*. New York: Oxford University Press.
13. Kövecses, Z. (2010a), *Metaphor. A practical introduction* (2nd ed.). New York: Oxford University Press.
14. Kövecses, Z. (2010b), A new look at metaphorical creativity in cognitive linguistics. *Cognitive Linguistics*, 21(4), 663–697.
15. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago/London: Chicago University Press.
16. Lakoff, G., & Turner, M. (1989), *More than cool reason. A field guide to poetic metaphors*. Chicago: Chicago University Press.
17. Lee, M. G., & Barnden, J. A. (2001), Reasoning about mixed metaphors with an implemented AI system. *Metaphor and Symbol*, 16(1&2), 29–42.
18. Steen, G. (2011), The contemporary theory of metaphor - now new and improved! *Review of Cognitive Linguistics*, 9(1), 26–64.

Mixed metaphors: domains and overlaps from ATT-Meta perspective

Abstract: In this paper, we carry out a research on domains in mixed metaphors formed by distinguishing conceptualized domains. First, this study speaks of the fundamentals of the ATT-Meta program by Lee & Barnden's (2001); John Barnden (2016). The second point of this study is that, we focus on blend constructions in mixed metaphors and distinguishing conceptualized domains with special reference to DREAM conceptual metaphors, using discourses in both Vietnamese and English poems and novels.

Key words: mixed metaphors; conceptualization; conceptualized domains; ATT-Meta; dream; v.v.